

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 08/12/2024

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Lê Tuấn Anh	Nam	04/3/2000	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	3630/QĐ632/2024	TH010434	
2	Nguyễn Thị Bé	Nữ	07/02/1997	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	3631/QĐ632/2024	TH010435	
3	Lô Thị Điệp	Nữ	02/5/1990	Nghệ An	Thái	5.7	5.5	3632/QĐ632/2024	TH010436	
4	Nguyễn Thị Giang	Nữ	26/9/1974	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	3633/QĐ632/2024	TH010437	
5	Tổng Thị Hà Giang	Nữ	16/11/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	3634/QĐ632/2024	TH010438	
6	Nguyễn Thị Hà	Nữ	08/10/1972	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3635/QĐ632/2024	TH010439	
7	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	26/3/1979	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3636/QĐ632/2024	TH010440	
8	Trần Thị Hải	Nữ	15/7/1975	Nghệ An	Kinh	5.0	6.0	3637/QĐ632/2024	TH010441	
9	Nguyễn Tất Hào	Nam	12/02/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3638/QĐ632/2024	TH010442	
10	Ngân Thị Hồng	Nữ	18/5/1986	Nghệ An	Thái	5.3	5.5	3639/QĐ632/2024	TH010443	
11	Võ Lê Thanh Huyền	Nữ	30/8/2002	Hà Tĩnh	Kinh	7.3	8.0	3640/QĐ632/2024	TH010444	
12	Ngô Thị Lam	Nữ	20/10/1975	Nghệ An	Kinh	7.0	6.0	3641/QĐ632/2024	TH010445	
13	Nguyễn Thị Hồng Lê	Nữ	25/02/1996	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	3642/QĐ632/2024	TH010446	
14	Nguyễn Văn Lĩnh	Nam	21/10/1993	Hà Tĩnh	Kinh	7.7	8.0	3643/QĐ632/2024	TH010447	
15	Lê Mạnh Lực	Nam	10/4/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	3644/QĐ632/2024	TH010448	
16	Trần Thị Nga	Nữ	13/10/1974	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	3645/QĐ632/2024	TH010449	
17	Nguyễn Lê Thanh Ngân	Nữ	12/3/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	3646/QĐ632/2024	TH010450	
18	Đào Thị Hồng Ngọc	Nam	04/8/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3647/QĐ632/2024	TH010451	
19	Trần Thị Kim Ngọc	Nữ	04/8/2000	Hà Tĩnh	Kinh	5.0	6.5	3648/QĐ632/2024	TH010452	
20	Hồ Thị Như	Nữ	26/6/2001	Nghệ An	Kinh	8.3	8.0	3649/QĐ632/2024	TH010453	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
21	Lữ Văn Quân	Nam	01/11/1977	Nghệ An	Thái	5.7	6.0	3650/QĐ632/2024	TH010454	
22	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Nữ	22/12/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	3651/QĐ632/2024	TH010455	
23	Nguyễn Trần Khánh Quỳnh	Nữ	28/7/2000	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	3652/QĐ632/2024	TH010456	
24	Nguyễn Thị Tâm	Nữ	10/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3653/QĐ632/2024	TH010457	
25	Nguyễn Phương Thảo	Nữ	15/6/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	7.5	3654/QĐ632/2024	TH010458	
26	Lương Thị Thảo	Nữ	28/02/1978	Nghệ An	Thái	6.0	7.0	3655/QĐ632/2024	TH010459	
27	Phạm Ngọc Thư	Nam	02/02/1992	Thanh Hóa	Kinh	6.0	8.0	3656/QĐ632/2024	TH010460	
28	Bùi Thị Hoài Thương	Nữ	28/11/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	3657/QĐ632/2024	TH010461	
29	Hồ Quang Toàn	Nam	02/11/1981	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3658/QĐ632/2024	TH010462	
30	Trần Anh Tuấn	Nam	18/7/1996	Nghệ An	Kinh	7.7	7.5	3659/QĐ632/2024	TH010463	
31	Phan Thị Yến	Nữ	29/10/1974	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	3660/QĐ632/2024	TH010464	
32	Nguyễn Việt Anh	Nam	23/3/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3661/QĐ632/2024	TH010465	
33	Nguyễn Như Anh	Nam	22/12/1986	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	3662/QĐ632/2024	TH010466	
34	Vương Quốc Bảo	Nam	28/5/1995	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3663/QĐ632/2024	TH010467	
35	Hà Huy Công	Nam	03/02/2002	Nghệ An	Kinh	8.0	9.0	3664/QĐ632/2024	TH010468	
36	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	Nữ	06/11/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.0	7.5	3665/QĐ632/2024	TH010469	
37	Lê Thị Giang	Nữ	07/5/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	3666/QĐ632/2024	TH010470	
38	Trần Thị Giang	Nữ	06/02/1992	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3667/QĐ632/2024	TH010471	
39	Viên Hoàng Giang	Nữ	03/11/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	3668/QĐ632/2024	TH010472	
40	Bùi Thị Hồng Hải	Nữ	22/02/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	3669/QĐ632/2024	TH010473	
41	Nguyễn Thị Hà Hậu	Nữ	12/9/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	9.0	3670/QĐ632/2024	TH010474	
42	Nguyễn Thị Hiếu	Nữ	16/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3671/QĐ632/2024	TH010475	
43	Nguyễn Huy Hoàng	Nam	02/7/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	3672/QĐ632/2024	TH010476	
44	Lê Thị Hường	Nữ	05/8/1992	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	3673/QĐ632/2024	TH010477	
45	Phan Thị Hường	Nữ	20/12/1982	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	3674/QĐ632/2024	TH010478	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
46	Trần Thị Khánh Huyền	Nữ	10/10/1999	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	8.5	3675/QĐ632/2024	TH010479	
47	Nguyễn Thị Kim Khánh	Nữ	19/5/2002	Nghệ An	Kinh	5.0	7.5	3676/QĐ632/2024	TH010480	
48	Trần Thị Mai Lan	Nữ	28/7/1999	Nghệ An	Kinh	7.3	7.0	3677/QĐ632/2024	TH010481	
49	Hoàng Thị Ngân	Nữ	01/6/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3678/QĐ632/2024	TH010482	
50	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Nữ	19/4/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	3679/QĐ632/2024	TH010483	
51	Trịnh Thị Nhân	Nữ	16/6/1993	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	3680/QĐ632/2024	TH010484	
52	Phạm Thị Lan Nhi	Nữ	18/02/2002	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	3681/QĐ632/2024	TH010485	
53	Đàm Thị Kiều Oanh	Nữ	16/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	3682/QĐ632/2024	TH010486	
54	Ngô Thị Hà Phương	Nữ	23/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3683/QĐ632/2024	TH010487	
55	Hồ Nguyễn Xuân Phương	Nữ	26/02/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3684/QĐ632/2024	TH010488	
56	Vy Tất Thành	Nam	07/3/1991	Nghệ An	Thái	5.7	6.0	3685/QĐ632/2024	TH010489	
57	Bùi Thị Thảo	Nữ	12/3/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	3686/QĐ632/2024	TH010490	
58	Phan Thị Thiện	Nữ	04/6/1991	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	3687/QĐ632/2024	TH010491	
59	Trần Hưng Tiến	Nam	20/01/1981	Nghệ An	Kinh	6.0	5.0	3688/QĐ632/2024	TH010492	
60	Đậu Hải Trang	Nữ	08/10/1997	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	3689/QĐ632/2024	TH010493	
61	Nguyễn Thị Cẩm Tú	Nữ	27/7/1982	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	3690/QĐ632/2024	TH010494	

